

500+ TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐỀ ÔN THI IOE LỚP 8

Mục lục

500+ TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐỀ

ÔN THI IOE LỚP 8.....	1
1. Leisure Activities – Hoạt động giải trí.....	2
2. Life in the Countryside – Cuộc sống ở nông thôn.....	6
3. Teenagers – Thanh thiếu niên.....	10
4. Environmental Protection – Bảo vệ môi trường.....	14
5. Our Customs and Traditions – Phong tục và truyền thống.....	18
6. Folk Tales – Truyện dân gian.....	22
6. Lifestyles – Lối sống.....	26
7. Shopping – Mua sắm.....	31
8. Natural Disasters – Thiên tai.....	35
9. Communication in the Future – Giao tiếp trong tương lai.....	39
10. Science and Technology – Khoa học và công nghệ.....	44
11. Life on Other Planets – Sự sống trên các hành tinh khác.....	48
12. Common IOE Vocabulary & Collocations – Từ vựng và cụm từ trọng tâm.....	52
13. Collocations và cấu trúc đặc biệt nên ghi nhớ.....	58

1. Leisure Activities – Hoạt động giải trí

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
leisure	/ˈleɪʒə(r)/	thời gian rảnh	n.	I usually read novels in my leisure time.
pastime	/ˈpaːstaɪm/	hoạt động tiêu khiển	n.	Drawing is a relaxing pastime for me.
hobby	/ˈhɒbi/	sở thích	n.	Her favourite hobby is making paper flowers.
interest	/ˈɪntrəst/	sự quan tâm; sở thích	n.	Music is one of his biggest interests .
activity	/ækˈtɪvəti/	hoạt động	n.	Outdoor activities can help students stay active.
recreation	/ˌrekriˈeɪʃn/	hoạt động giải trí	n.	The park provides a place for recreation .
relax	/rɪˈlæks/	thư giãn	v.	I listen to soft music to relax after school.
entertainment	/ˌentəˈteɪnmənt/	sự giải trí	n.	The festival offers entertainment for young people.
craft	/kraːft/	đồ thủ công; hoạt động thủ công	n.	Mai made a small craft from recycled paper.
DIY	/ˌdiː ɑː ˈwaɪ/	tự làm	n.	My brother enjoys DIY projects at home.

knit	/nɪt/	đan len	v.	My grandmother taught me how to knit .
sew	/səʊ/	may, khâu	v.	She learned to sew a button onto her shirt.
carve	/kɑ:v/	chạm, khắc	v.	They learned to carve simple shapes in wood.
collect	/kə'lekt/	sưu tầm	v.	I collect postcards from places I visit.
collection	/kə'lekʃn/	bộ sưu tập	n.	His stamp collection contains many rare items.
photography	/fə'tɒgrəfi/	nhiếp ảnh	n.	Photography allows Lan to record special moments.
gardening	/'gɑ:dnɪŋ/	việc làm vườn	n.	Gardening is a useful way to spend a sunny afternoon.
camping	/'kæmpɪŋ/	cắm trại	n.	We are going camping near the lake this weekend.
hiking	/'haɪkɪŋ/	đi bộ đường dài	n.	Hiking through the forest was an unforgettable experience.
cycling	/'saɪklɪŋ/	đạp xe	n.	Cycling to school is good exercise.
skateboarding	/'sketbɔ:dɪŋ /	trượt ván	n.	Skateboarding requires practice and balance.
badminton	/'bædmɪntən /	cầu lông	n.	We often play badminton after class.

board game	/ˈbɔːd geɪm/	trò chơi bàn cờ	n.	Our family plays a board game on rainy evenings.
puzzle	/ˈpʌzl/	trò chơi xếp hình; câu đố	n.	This puzzle is difficult but interesting.
surf	/sɜːf/	lướt Internet	v.	I sometimes surf the Internet to find learning materials.
hang out	/ˌhæŋ ˈaʊt/	đi chơi, tụ tập	phr.v.	My friends and I hang out at the library after school.
keep in touch	/ˌkiːp ɪn ˈtʌtʃ/	giữ liên lạc	phr.v.	We keep in touch with our old classmates online.
socialise	/ˈsəʊʃəlaɪz/	giao lưu, kết bạn	v.	Sports clubs give teenagers a chance to socialise .
volunteer	/ˌvɒləntɪə(r)/	tình nguyện	v.	Many students volunteer at community events.
prefer	/prɪˈfɜː(r)/	thích hơn	v.	I prefer reading to watching television.
enjoy	/ɪnˈdʒɔɪ/	thích, tận hưởng	v.	She enjoys taking photos of flowers.
fancy	/ˈfænsi/	thích, muốn	v.	Do you fancy going for a bike ride?
leisurely	/ˈleɪʒəli/	thong thả, thư thả	adj.	We took a leisurely walk along the river.
creative	/kriˈeɪtɪv/	sáng tạo	adj.	Making models is a creative activity.

imaginative	/ɪ'mædʒɪnətɪv/	giàu trí tưởng tượng	adj.	The story is perfect for imaginative readers.
indoor	/'ɪndɔ:(r)/	trong nhà	adj.	Chess is an enjoyable indoor activity.
outdoor	/'aʊtdɔ:(r)/	ngoài trời	adj.	Our school has many outdoor activities.
competitive	/kəm'petətɪv/	mang tính cạnh tranh	adj.	Some students enjoy competitive sports.
amusement	/ə'mju:zmənt/	sự vui chơi, giải trí	n.	The amusement park provides plenty of amusement for children.
pursuit	/pə'sju:t/	hoạt động theo đuổi, thú vui	n.	Reading is one of her favourite leisure pursuits .

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- **have a hobby** → có một sở thích
- **take up a hobby** → bắt đầu một sở thích mới
- **spend leisure time** → dành thời gian rảnh
- **do DIY** → làm đồ thủ công/tự làm
- **go camping** → đi cắm trại
- **go hiking** → đi bộ đường dài
- **play badminton** → chơi cầu lông
- **hang out with friends** → đi chơi với bạn bè
- **keep in touch with someone** → giữ liên lạc với ai
- **prefer A to B** → thích A hơn B
- **enjoy + V-ing** → thích làm gì
- **fancy + V-ing** → muốn/thích làm gì

2. Life in the Countryside – Cuộc sống ở nông thôn

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
countryside	/ˈkʌntrisaɪd /	vùng nông thôn	n.	My grandparents live in the countryside .
rural	/ˈrʊərəl/	thuộc nông thôn	adj.	Rural communities often have close relationships.
village	/ˈvɪlɪdʒ/	ngôi làng	n.	The village is surrounded by green hills.
rural area	/ˈrʊərəl ˈeəriə/	khu vực nông thôn	n.	Many children in this rural area walk to school.
farmland	/ˈfɑːmlænd /	đất nông nghiệp	n.	Much of the farmland is used to grow rice.
field	/fiːld/	cánh đồng	n.	The farmers are working in the field .
paddy field	/ˈpædi fiːld/	ruộng lúa	n.	The paddy fields look beautiful in the morning.
crop	/krɒp/	cây trồng; mùa vụ	n.	Rice is an important crop in many parts of Asia.
harvest	/ˈhɑːvɪst/	thu hoạch; vụ thu hoạch	v./n.	Farmers usually harvest the rice in autumn.
farmer	/ˈfɑːmə(r)/	nông dân	n.	The farmer feeds the animals before breakfast.
farming	/ˈfɑːmɪŋ/	nông nghiệp; việc canh tác	n.	Farming is an important part of the local economy.

livestock	/'laɪvstɒk/	gia súc	n.	The family keeps livestock on their farm.
cattle	/'kætl/	gia súc, bò	n.	The farmer moved the cattle to another field.
buffalo	/'bʌfələʊ/	trâu	n.	The buffaloes were resting beside the pond.
poultry	/'pəʊltri/	gia cầm	n.	The farm raises poultry for local families.
herd	/hɜ:d/	đàn gia súc	n.	A herd of cows was grazing near the river.
graze	/greɪz/	gặm cỏ	v.	The cows graze in the field every morning.
plough	/pləʊ/	cày	v.	Farmers plough the soil before planting seeds.
sow	/səʊ/	gieo hạt	v.	They sow the seeds at the beginning of the rainy season.
reap	/ri:p/	gặt, thu hoạch	v.	Farmers reap the rice when the grains are ripe.
irrigation	/,ɪrɪ'geɪʃn/	sự tưới tiêu	n.	Good irrigation is important for rice farming.
orchard	/'ɔ:tʃəd/	vườn cây ăn quả	n.	There is a large mango orchard behind the house.
garden	/'gɑ:dn/	khu vườn	n.	My grandfather grows vegetables in his garden .

pond	/pʊnd/	ao	n.	The children enjoy fishing in the small pond .
stream	/stri:m/	suối, dòng suối nhỏ	n.	A clear stream runs through the village.
riverbank	/'rivəbæŋk/	bờ sông	n.	We sat on the riverbank and watched the boats.
rice terrace	/rais 'terəs/	ruộng bậc thang	n.	The rice terraces attract many visitors in summer.
landscape	/'lændskeɪp/	phong cảnh	n.	The mountain landscape is spectacular.
scenery	/'si:nəri/	phong cảnh	n.	We stopped to admire the beautiful scenery .
picturesque	/,pɪktʃə'resk/	đẹp như tranh	adj.	The village has a picturesque setting.
peaceful	/'pi:sfl/	yên bình	adj.	I love the peaceful atmosphere of the countryside.
spacious	/'speɪʃəs/	rộng rãi	adj.	The countryside offers spacious areas for children to play.
quiet	/'kwaɪət/	yên tĩnh	adj.	The village is quiet at night.
path	/pɑ:θ/	lối đi, đường mòn	n.	We followed a narrow path to the waterfall.
lane	/lem/	đường làng, ngõ nhỏ	n.	The children rode their bikes along the village lane .

cottage	/ˈkɒtɪdʒ/	nhà nhỏ ở nông thôn	n.	They stayed in a small cottage near the forest.
community	/kəˈmjuːnəti/	cộng đồng	n.	Everyone in the community helps during the harvest.
neighbour	/ˈneɪbə(r)/	hàng xóm	n.	Our neighbours often share fresh vegetables with us.
traditional	/trəˈdɪʃənəl/	truyền thống	adj.	The village is famous for its traditional lifestyle.
livelihood	/ˈlɪvliːhʊd/	sinh kế	n.	Farming provides a livelihood for many local families.

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- **live in the countryside** → sống ở nông thôn
- **rural area** → khu vực nông thôn
- **grow crops** → trồng cây nông nghiệp
- **harvest crops** → thu hoạch mùa vụ
- **raise livestock** → chăn nuôi gia súc
- **raise poultry** → nuôi gia cầm
- **plough the fields** → cày ruộng
- **sow seeds** → gieo hạt
- **graze cattle** → chăn thả gia súc
- **irrigate the fields** → tưới tiêu cho đồng ruộng
- **beautiful scenery** → phong cảnh đẹp
- **peaceful atmosphere** → bầu không khí yên bình
- **traditional lifestyle** → lối sống truyền thống
- **local community** → cộng đồng địa phương
- **earn a livelihood** → kiếm sống

3. Teenagers – Thanh thiếu niên

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
teenager	/ˈtiːneɪdʒə(r)/ /	thanh thiếu niên	n.	Every teenager needs enough time for study and rest.
adolescent	/ˌædəˈlesnt/	thanh thiếu niên	n.	An adolescent may experience many changes as they grow up.
youth	/juːθ/	tuổi trẻ; thanh thiếu niên	n.	Young people can make a positive contribution to their community.
peer	/piə(r)/	bạn đồng trang lứa	n.	Teenagers sometimes talk to their peers about school problems.
friendship	/ˈfrendʃɪp/	tình bạn	n.	A good friendship is based on trust and respect.
relationship	/rɪˈleɪʃnʃɪp/	mối quan hệ	n.	Good communication can improve family relationships .
parent	/ˈpeərənt/	cha mẹ	n.	A parent can help a child deal with difficult situations.
family	/ˈfæməli/	gia đình	n.	My family always has dinner together on Sundays.
peer pressure	/ˈpiə preʃə(r)/	áp lực từ bạn bè đồng trang lứa	n.	Some teenagers find it difficult to deal with peer pressure .
pressure	/ˈpreʃə(r)/	áp lực	n.	Too much study pressure can make students tired.

stress	/stres/	sự căng thẳng	n.	Listening to music helps me reduce stress after school.
stressed	/strest/	căng thẳng	adj.	Lan felt stressed because she had three tests that week.
stressful	/'stresfl/	gây căng thẳng	adj.	Exams can be stressful for some students.
worry	/'wʌri/	lo lắng; sự lo lắng	v./n.	Try not to worry too much about small mistakes.
worried	/'wʌrid/	lo lắng	adj.	Mai was worried about her English test.
confident	/'kɒnfɪdənt/	tự tin	adj.	Regular practice can make students more confident .
confidence	/'kɒnfɪdəns/	sự tự tin	n.	Speaking English every day can build your confidence .
independent	/,ɪndɪ'pendənt/	độc lập	adj.	Teenagers should learn to become more independent .
independence	/,ɪndɪ'pendəns/	sự độc lập	n.	Learning to cook can give teenagers more independence .
responsible	/rɪ'spɒnsəbl/	có trách nhiệm	adj.	Students should be responsible for their homework.
responsibility	/rɪ'spɒnsə'bɪləti/	trách nhiệm	n.	Taking care of a pet teaches children responsibility .
expectation	/,ekspek'teɪʃn/	sự kỳ vọng	n.	Parents should discuss their expectations with their children.

decision	/dɪ'sɪʒn/	quyết định	n.	Making the right decision is not always easy.
decide	/dɪ'saɪd/	quyết định	v.	I decided to join the school football club.
choice	/tʃɔɪs/	sự lựa chọn	n.	Choosing a healthy hobby is a good choice .
choose	/tʃuːz/	lựa chọn	v.	Students can choose an activity that they enjoy.
advice	/əd'vaɪs/	lời khuyên	n.	My teacher gave me useful advice before the competition.
advise	/əd'vaɪz/	khuyến	v.	Doctors advise teenagers to get enough sleep.
communicate	/kə'mjuːnɪkeɪt/	giao tiếp	v.	Teenagers need to communicate openly with their parents.
communication	/kə,mjuːnɪ'keɪʃn/	sự giao tiếp	n.	Good communication helps solve many family problems.
argument	/'ɑːɡjʊmənt/	cuộc tranh luận; cuộc cãi vã	n.	The two friends had an argument about a group project.
argue	/'ɑːɡjuː/	tranh luận; cãi nhau	v.	Try not to argue with your classmates over small things.
bullying	/'bʊlɪŋ/	sự bắt nạt	n.	Schools should take action against bullying .

bully	/'bʊli/	bắt nạt	v./n.	We should never bully other students because of their differences.
online	/,ɒn'laɪn/	trực tuyến	adj./ad v.	Teenagers often communicate with friends online .
screen time	/'skri:n taɪm/	thời gian sử dụng thiết bị có màn hình	n.	Too much screen time can reduce the time teenagers spend outdoors.
social media	/,səʊʃl 'mi:diə/	mạng xã hội	n.	Teenagers should use social media responsibly.
privacy	/'prɪvəsi/	quyền riêng tư	n.	Never share personal information online because your privacy is important.
cyberbullying	/'saɪbə,bʊlɪŋ ŋ/	bắt nạt trên mạng	n.	Students should tell a trusted adult if they experience cyberbullying .
balance	/'bæləns/	sự cân bằng; cân bằng	n./v.	Teenagers should balance study, exercise and relaxation.

Các cụm từ nên học cùng chủ đề

- **deal with pressure** → đối phó với áp lực
- **deal with stress** → đối phó với căng thẳng
- **suffer from stress** → chịu ảnh hưởng bởi căng thẳng
- **build confidence** → xây dựng sự tự tin
- **make a decision** → đưa ra quyết định
- **make a choice** → đưa ra lựa chọn
- **give advice** → đưa ra lời khuyên
- **take responsibility for** → chịu trách nhiệm về
- **communicate with someone** → giao tiếp với ai
- **have an argument with someone** → tranh cãi với ai

- **deal with peer pressure** → đối phó với áp lực bạn bè
- **spend time online** → dành thời gian trực tuyến
- **use social media** → sử dụng mạng xã hội
- **reduce screen time** → giảm thời gian sử dụng thiết bị có màn hình
- **keep a balance between A and B** → duy trì sự cân bằng giữa A và B

4. Environmental Protection – Bảo vệ môi trường

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
environment	/ɪnˈvaɪrənmənt/	môi trường	n.	Everyone should help protect the environment .
environmental	/ɪnˌvaɪərənˈmentl/	thuộc về môi trường	adj.	The school has started an environmental project.
pollution	/pəˈluːʃn/	sự ô nhiễm	n.	Air pollution is a serious problem in big cities.
pollute	/pəˈlu:t/	gây ô nhiễm	v.	Factories should not pollute rivers.
polluted	/pəˈlu:tɪd/	bị ô nhiễm	adj.	People should not swim in polluted water.
pollutant	/pəˈlu:tənt/	chất gây ô nhiễm	n.	Smoke contains many harmful pollutants .
air pollution	/eə pəˈluːʃn/	ô nhiễm không khí	n.	Planting trees can help reduce air pollution .
water pollution	/'wɔ:tə pəˈluːʃn/	ô nhiễm nước	n.	Plastic waste can cause water pollution .
noise pollution	/nɔɪz pəˈluːʃn/	ô nhiễm tiếng ồn	n.	Noise pollution can make it difficult to sleep.

plastic waste	/ˈplæstɪk weɪst/	rác thải nhựa	n.	We should reduce the amount of plastic waste we produce.
waste	/weɪst/	rác thải; lãng phí	n./v.	Please put your waste in the correct bin.
litter	/ˈlɪtə(r)/	rác vứt bừa bãi	n./v.	We should never litter in public places.
recycle	/ˌriːˈsaɪkl/	tái chế	v.	We can recycle paper, glass and some types of plastic.
recycling	/ˌriːˈsaɪklɪŋ/	việc tái chế	n.	Recycling helps reduce the amount of waste.
reusable	/ˌriːˈjuːzəbl/	có thể tái sử dụng	adj.	I carry a reusable bottle to school.
reuse	/ˌriːˈjuːz/	tái sử dụng	v.	We can reuse old boxes to store books.
reduce	/rɪˈdjuːs/	giảm	v.	Walking to school can reduce air pollution.
protect	/prəˈtekt/	bảo vệ	v.	We must protect forests and wildlife.
protection	/prəˈtekʃn/	sự bảo vệ	n.	Wildlife protection is important for future generations.
conserve	/kənˈsɜːv/	bảo tồn; tiết kiệm	v.	We should conserve water during dry seasons.
conservation	/ˌkɒnsəˈveɪʃn /	sự bảo tồn	n.	Forest conservation helps protect many animals.

natural resource	/ˌnætʃrəl rɪˈsɔːs/	tài nguyên thiên nhiên	n.	Water is an important natural resource .
energy	/ˈenədʒi/	năng lượng	n.	We should save energy by turning off unnecessary lights.
renewable	/rɪˈnjuːəbl/	có thể tái tạo	adj.	Solar power is a renewable source of energy.
solar power	/ˈsəʊlə paʊə(r)/	năng lượng mặt trời	n.	Solar power can provide clean energy.
wildlife	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã	n.	National parks help protect wildlife .
habitat	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống	n.	Forests provide a natural habitat for many animals.
endangered	/ɪnˈdeɪndʒəd/	có nguy cơ tuyệt chủng	adj.	Some endangered animals need special protection.
species	/ˈspiːʃiːz/	loài	n.	Many animal species live in tropical forests.
deforestation	/ˌdiːfɒrɪˈsteɪʃn/	nạn phá rừng	n.	Deforestation destroys the habitats of many animals.
forest	/ˈfɒrɪst/	rừng	n.	We should plant more trees to protect our forests .
plant	/plɑːnt/	trồng; cây	v./n.	Students plant trees around the school every year.
tree planting	/ˈtriː plɑːntɪŋ/	việc trồng cây	n.	The school organised a tree-planting activity last month.

climate	/ˈklaɪmət/	khí hậu	n.	Human activities can affect the climate .
climate change	/ˈklaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu	n.	Climate change affects people and ecosystems around the world.
global warming	/ˌɡləʊbl ˈwɔːmɪŋ/	hiện tượng nóng lên toàn cầu	n.	Global warming is linked to an increase in greenhouse gases.
greenhouse gas	/ˈɡriːnhaʊs ɡæs/	khí nhà kính	n.	Carbon dioxide is an important greenhouse gas .
carbon footprint	/ˈkɑːbən ˌfʊtprɪnt/	dấu chân carbon	n.	Riding a bike can help reduce your carbon footprint .
eco-friendly	/ˌiːkəʊ ˈfrendli/	thân thiện với môi trường	adj.	We should choose more eco-friendly products.
sustainable	/səˈsteɪnəbl/	bền vững	adj.	We need more sustainable ways to use natural resources.
harmful	/ˈhɑːmfl/	có hại	adj.	Burning rubbish releases harmful gases into the air.

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- **protect the environment** → bảo vệ môi trường
- **reduce pollution** → giảm ô nhiễm
- **air pollution** → ô nhiễm không khí
- **water pollution** → ô nhiễm nước
- **noise pollution** → ô nhiễm tiếng ồn
- **reduce waste** → giảm rác thải
- **recycle waste** → tái chế rác thải
- **reuse plastic bags** → tái sử dụng túi nhựa
- **save energy** → tiết kiệm năng lượng

- **save water** → tiết kiệm nước
- **conserve natural resources** → bảo tồn tài nguyên thiên nhiên
- **protect wildlife** → bảo vệ động vật hoang dã
- **destroy habitats** → phá hủy môi trường sống
- **plant trees** → trồng cây
- **reduce carbon footprint** → giảm dấu chân carbon
- **fight climate change** → ứng phó với biến đổi khí hậu
- **use renewable energy** → sử dụng năng lượng tái tạo
- **eco-friendly products** → sản phẩm thân thiện với môi trường
- **sustainable development** → phát triển bền vững

5. Our Customs and Traditions – Phong tục và truyền thống

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
etiquette	/ˈetɪket/	phép lịch sự, phép xã giao	n.	Students should learn basic social etiquette .
greeting	/ˈgri:tɪŋ/	lời chào, cách chào hỏi	n.	A smile is a friendly greeting .
greet	/gri:t/	chào hỏi	v.	We greeted our guests when they arrived.
bow	/bau/	cúi chào	v.	In some cultures, people bow to show respect.
handshake	/ˈhændʃeɪk/	cái bắt tay	n.	He welcomed his new friend with a warm handshake .
host	/həʊst/	chủ nhà, người tổ chức	n.	The host welcomed everyone to the family meal.
guest	/gest/	khách	n.	Each guest received a small gift.

invitation	/ˌɪnvɪˈteɪʃn/	lời mời, thiệp mời	n.	I received an invitation to my friend's birthday party.
invite	/ɪnˈvaɪt/	mời	v.	My family will invite our relatives to dinner.
offering	/ˈɒfərɪŋ/	lễ vật, đồ dâng cúng	n.	The family prepared fruit as an offering .
incense	/ˈɪnsens/	hương, nhang	n.	They light incense during the traditional ceremony.
altar	/ˈɔːltə(r)/	bàn thờ	n.	The family cleaned the altar before the holiday.
reunion	/ˌriːˈjuːniən/	cuộc đoàn tụ	n.	The family held a reunion after many years apart.
gathering	/ˈgæðərɪŋ/	buổi tụ họp	n.	We had a family gathering at the weekend.
lucky money	/ˌlʌki ˈmʌni/	tiền lì xì	n.	Children often receive lucky money during Tet.
taboo	/təˈbuː/	điều cấm kỵ	n.	In some cultures, certain actions are considered taboo .
appropriate	/əˈprəʊpriət/	phù hợp	adj.	Please wear appropriate clothes for the ceremony.
inappropriate	/ˌɪnəˈprəʊpriət/	không phù hợp	adj.	His joke was inappropriate for the formal event.
respectful	/rɪˈspektfl/	tôn trọng, lễ phép	adj.	Students should be respectful to older people.

formal	/ˈfɔːml/	trang trọng	adj.	Guests wore formal clothes to the wedding.
informal	/ɪnˈfɔːml/	không trang trọng, thân mật	adj.	We had an informal meal with our close friends.
manners	/ˈmænəz/	phép lịch sự, cách cư xử	n.	Good manners are important when we eat with others.
gesture	/ˈdʒestʃə(r)/	cử chỉ	n.	A smile can be a friendly gesture .
elder	/ˈeldə(r)/	người lớn tuổi, bậc cao niên	n.	An elder in the village told us about an old custom.
maintain	/meɪnˈteɪn/	duy trì	v.	Families try to maintain their traditional values.
inherit	/ɪnˈherɪt/	kế thừa	v.	Children often inherit traditions from their parents.
observe	/əbˈzɜːv/	tuân theo, thực hiện	v.	Many families observe traditional customs during holidays.
celebrate	/ˈselɪbreɪt/	tổ chức, kỷ niệm	v.	Vietnamese families celebrate Tet with their relatives.
commemorate	/kəˈmeməreɪt /	tưởng niệm, kỷ niệm	v.	The ceremony helps people commemorate an important event.
decorate	/ˈdekəreɪt/	trang trí	v.	We decorate our house before Tet.

decoration	/ˌdekə'reɪʃn/	đồ trang trí, sự trang trí	n.	The red flowers are beautiful decorations for the room.
feast	/fi:st/	bữa tiệc lớn	n.	The family prepared a special feast for the holiday.
household	/'haʊshəʊld/	hộ gia đình	n.	Every household has its own daily routines.
wedding	/'wedɪŋ/	đám cưới	n.	Many relatives came to their wedding .
anniversary	/ˌæni'vɜ:səri/	ngày kỷ niệm	n.	My grandparents celebrated their wedding anniversary last month.
funeral	/'fju:nərəl/	đám tang	n.	Many family members attended the funeral .
housewarming	/'haʊs,wɔ:miŋ/	tiệc mừng nhà mới	n.	They invited their neighbours to a housewarming party.
Lunar New Year	/ˌlu:nə nju: 'jɪə(r)/	Tết Nguyên đán	n.	Families often get together during the Lunar New Year .
New Year's Eve	/ˌnju: jɪəz 'i:v/	đêm giao thừa	n.	We watched the fireworks on New Year's Eve .
ritual	/'rɪtʃuəl/	nghi thức, nghi lễ	n.	The ceremony includes a traditional ritual .

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- **follow social etiquette** → tuân theo phép xã giao
- **exchange greetings** → chào hỏi nhau
- **greet someone politely** → chào hỏi ai một cách lịch sự
- **shake hands with someone** → bắt tay với ai
- **welcome guests** → chào đón khách

- **receive an invitation** → nhận lời mời
- **invite someone to a meal** → mời ai dùng bữa
- **prepare an offering** → chuẩn bị lễ vật
- **light incense** → thắp hương
- **hold a family reunion** → tổ chức cuộc đoàn tụ gia đình
- **have a family gathering** → có một buổi tụ họp gia đình
- **give lucky money** → lì xì
- **observe a custom** → thực hiện/tuân theo một phong tục
- **maintain traditions** → duy trì truyền thống
- **pass traditions down** → truyền lại truyền thống
- **celebrate an occasion** → kỷ niệm/tổ chức một dịp đặc biệt
- **decorate the house** → trang trí nhà
- **attend a wedding** → tham dự đám cưới
- **celebrate an anniversary** → kỷ niệm ngày đặc biệt
- **prepare a feast** → chuẩn bị một bữa tiệc lớn

6. Folk Tales – Truyện dân gian

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
folktale	/ˈfəʊkteɪl/	truyện dân gian	n.	We read a Vietnamese folktale in our English class.
fable	/ˈfeɪbl/	truyện ngụ ngôn	n.	<i>The Tortoise and the Hare</i> is a famous fable .
fairy tale	/ˈfeəri teɪl/	truyện cổ tích	n.	Cinderella is a well-known fairy tale .
myth	/mɪθ/	thần thoại	n.	The students read a Greek myth in class.
folklore	/ˈfəʊklɔː(r)/	văn hóa dân gian, truyện dân gian	n.	Vietnamese folklore includes many traditional stories.

plot	/plɒt/	cốt truyện	n.	The plot becomes more exciting near the end.
setting	/'setɪŋ/	bối cảnh	n.	The setting of the story is a small village.
narrator	/nə'reɪtə(r)/	người kể chuyện	n.	The narrator tells the story from the character's point of view.
moral	/'mɒrəl/	bài học đạo đức	n.	The moral of the story is to be honest.
ending	/'endɪŋ/	phần kết	n.	The story has a happy ending .
beginning	/bɪ'ɡɪnɪŋ/	phần mở đầu	n.	At the beginning of the story, the boy lives with his grandmother.
conflict	/'kɒnflikt/	xung đột	n.	The main conflict begins when the two characters disagree.
solution	/sə'lu:ʃn/	giải pháp, cách giải quyết	n.	The main character finds a solution to the problem.
kingdom	/'kɪŋdəm/	vương quốc	n.	The prince returned to his kingdom after the journey.
prince	/prɪns/	hoàng tử	n.	The prince helped the villagers.
princess	/.prɪn'ses/	công chúa	n.	The princess lived in a beautiful castle.
king	/kɪŋ/	vua	n.	The king asked his people to work together.
queen	/kwi:n/	nữ hoàng	n.	The queen was known for her kindness.

castle	/ˈkɑːsl/	lâu đài	n.	The story begins in an old castle .
forest	/ˈfɒrɪst/	khu rừng	n.	The children got lost in the forest .
giant	/ˈdʒaɪənt/	người khổng lồ	n.	A huge giant lived on the mountain.
witch	/wɪtʃ/	phù thủy	n.	The witch lived in a small house in the forest.
dragon	/ˈdræɡən/	rồng	n.	The knight fought a dangerous dragon .
creature	/ˈkriːtʃə(r)/	sinh vật	n.	The story describes a strange creature in the cave.
spell	/spel/	câu thần chú, phép thuật	n.	The witch used a spell to change the prince's appearance.
curse	/kɜːs/	lời nguyền	n.	The story begins with an old curse .
enchanted	/ɪnˈtʃɑːntɪd/	bị phù phép, kỳ diệu	adj.	The children entered an enchanted forest.
treasure	/ˈtreʒə(r)/	kho báu	n.	The heroes searched for a hidden treasure .
journey	/ˈdʒɜːni/	hành trình	n.	The young man began a long journey across the country.
sword	/sɔːd/	thanh kiếm	n.	The knight carried a sword in the story.

shield	/ʃiːld/	lá chắn, khiên	n.	The soldier used a shield to protect himself.
monster	/'mɒnstə(r)/	quái vật	n.	The children were not afraid of the monster in the story.
disguise	/dɪs'gaɪz/	sự cải trang; cải trang	n./v.	The prince wore a disguise to enter the village.
reward	/rɪ'wɔːd/	phần thưởng	n.	The king gave the farmer a reward for his help.
punishment	/'pʌnɪʃmənt/	hình phạt	n.	The king decided on a fair punishment for the thief.
lesson	/'lesn/	bài học	n.	The story teaches an important lesson about kindness.
storyteller	/'stɔːritelə(r) /	người kể chuyện	n.	The old storyteller told the children an exciting tale.
retell	/,rɪ:'tel/	kể lại	v.	Students can retell the story in their own words.
imaginary	/ɪ'mædʒɪnəri /	tưởng tượng, không có thật	adj.	The dragon is an imaginary creature.
supernatural	/,su:pə'natʃrəl/	siêu nhiên	adj.	The story contains several supernatural events.

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- **read a folktale** → đọc truyện dân gian
- **tell a story** → kể một câu chuyện
- **tell a fairy tale** → kể truyện cổ tích
- **read a fable** → đọc truyện ngụ ngôn
- **follow the plot** → theo dõi cốt truyện

- **set the story in...** → đặt câu chuyện trong bối cảnh...
- **the main setting** → bối cảnh chính
- **the main conflict** → xung đột chính
- **find a solution** → tìm ra giải pháp
- **reach the ending** → đi đến phần kết
- **at the beginning of the story** → ở đầu câu chuyện
- **at the end of the story** → ở cuối câu chuyện
- **learn a lesson** → rút ra bài học
- **the moral of the story** → bài học của câu chuyện
- **a happy ending** → kết thúc có hậu
- **a long journey** → một hành trình dài
- **a magical spell** → câu thần chú kỳ diệu
- **a hidden treasure** → kho báu được giấu kín
- **wear a disguise** → cải trang
- **tell a story in your own words** → kể lại câu chuyện bằng lời của mình

6. Lifestyles – Lối sống

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
lifestyle	/ˈlaɪfstɑɪl/	lối sống	n.	A healthy lifestyle includes regular exercise and enough sleep.
greet	/ɡri:t/	chào hỏi	v.	People usually greet each other when they meet.
greeting	/ˈɡri:tɪŋ/	lời chào, cách chào hỏi	n.	A smile is a friendly greeting in many cultures.
serve	/sɜ:v/	phục vụ	v.	The restaurant serves traditional food to its customers.

service	/ˈsɜːvɪs/	dịch vụ	n.	The hotel provides good service to its guests.
practice	/ˈpræktɪs/	thông lệ, tập quán; sự thực hành	n.	Shaking hands is a common practice in many countries.
common practice	/ˌkɒmən ˈpræktɪs/	thông lệ phổ biến	n.	Taking off your shoes is a common practice in some homes.
experience	/ɪkˈspɪəriəns/	trải nghiệm; trải qua	n./v.	Living with a local family was an interesting experience .
maintain	/meɪnˈteɪn/	duy trì	v.	Families try to maintain their traditional lifestyle.
traditional	/trəˈdɪʃənəl/	truyền thống	adj.	The village is famous for its traditional lifestyle.
tradition	/trəˈdɪʃn/	truyền thống	n.	Each family has its own traditions .
native	/ˈneɪtɪv/	bản địa	adj./n.	The museum introduces the culture of the native people.
tribal	/ˈtraɪbl/	thuộc bộ lạc	adj.	Visitors can learn about tribal culture in the region.
tribe	/traɪb/	bộ lạc, dân tộc	n.	The museum tells visitors about a local tribe .
culture	/ˈkʌltʃə(r)/	văn hóa	n.	Food is an important part of every culture .
cultural	/ˈkʌltʃərəl/	thuộc văn hóa	adj.	The festival is an important cultural event.

community	/kə'mju:nəti/ /	cộng đồng	n.	Everyone in the community helps one another.
local	/'ləʊkl/	địa phương	adj.	We bought some local food at the market.
modern	/'mɒdn/	hiện đại	adj.	Modern technology has changed the way people communicate.
technology	/tek'nɒlədʒi/ /	công nghệ	n.	Technology plays an important role in our daily lives.
influence	/'ɪnfluəns/	ảnh hưởng; tác động	n./v.	Social media can influence the way teenagers communicate.
impact	/'ɪmpækt/	tác động	n./v.	Modern technology has a strong impact on our lifestyles.
habit	/'hæbɪt/	thói quen	n.	Reading before bed is a good habit .
routine	/ru:'ti:n/	thói quen, lịch sinh hoạt	n.	I have a morning routine before going to school.
healthy	/'helθi/	lành mạnh	adj.	Eating vegetables is part of a healthy lifestyle.
unhealthy	/ʌn'helθi/	không lành mạnh	adj.	Staying up late is an unhealthy habit.
balanced	/'bælənst/	cân bằng	adj.	Students should have a balanced lifestyle.
diet	/'daɪət/	chế độ ăn	n.	A balanced diet provides the nutrients our bodies need.

craft	/kra:ft/	đồ thủ công; làm đồ thủ công	n.	Making crafts is a popular activity in the village.
street food	/'stri:t fu:d/	thức ăn đường phố	n.	Vietnamese street food is popular with many visitors.
dogsled	/'dɒɡsled/	xe trượt tuyết do chó kéo	n.	A dogsled is useful for travelling in snowy areas.
snowy	/'snəʊi/	có tuyết	adj.	People need warm clothes in snowy regions.
Alaska	/ə'ləskə/	Alaska	n.	Alaska is known for its cold climate and beautiful landscapes.
online	/,ɒn'laɪn/	trực tuyến	adj./ad v.	Many students use online resources to study English.
online learning	/,ɒnlaɪn 'lɜ:nɪŋ/	học trực tuyến	n.	Online learning allows students to study at home.
advantage	/əd'vɑ:ntɪdʒ /	lợi ích, ưu điểm	n.	One advantage of online learning is its flexibility.
disadvantage	/,dɪsəd'vɑ:n tɪdʒ/	bất lợi, nhược điểm	n.	A disadvantage of online learning is that students may feel isolated.
flexible	/'fleksəbl/	linh hoạt	adj.	Online classes offer a flexible way to learn.
generation	/,dʒenə'reɪʃ n/	thế hệ	n.	Different generations may have different lifestyles.

preserve	/priˈzɜːv/	bảo tồn, gìn giữ	v.	Young people can help preserve traditional lifestyles.
----------	------------	------------------	----	--

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- **have a healthy lifestyle** → có lối sống lành mạnh
- **maintain a traditional lifestyle** → duy trì lối sống truyền thống
- **follow a healthy routine** → duy trì thói quen lành mạnh
- **develop good habits** → hình thành thói quen tốt
- **adopt a healthy lifestyle** → xây dựng/áp dụng lối sống lành mạnh
- **have an impact on** → có tác động đến
- **influence someone's lifestyle** → ảnh hưởng đến lối sống của ai
- **preserve traditional culture** → bảo tồn văn hóa truyền thống
- **preserve traditional values** → gìn giữ các giá trị truyền thống
- **local community** → cộng đồng địa phương
- **local culture** → văn hóa địa phương
- **traditional craft** → nghề/đồ thủ công truyền thống
- **traditional food** → món ăn truyền thống
- **online learning** → học trực tuyến
- **advantages of online learning** → những lợi ích của học trực tuyến
- **disadvantages of online learning** → những bất lợi của học trực tuyến
- **modern technology** → công nghệ hiện đại
- **use technology effectively** → sử dụng công nghệ hiệu quả
- **different generations** → các thế hệ khác nhau
- **cultural differences** → khác biệt văn hóa

7. Shopping – Mua sắm

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
shopping	/ˈʃɒpɪŋ/	việc mua sắm	n.	My mother usually does the shopping at the weekend.
shop	/ʃɒp/	cửa hàng; mua sắm	n./v.	We went to a small shop near our school.
shopper	/ˈʃɒpə(r)/	người mua sắm	n.	The shoppers were looking for fresh fruit.
customer	/ˈkʌstəmə(r)/	khách hàng	n.	The customer asked the shop assistant for help.
seller	/ˈselə(r)/	người bán	n.	The seller showed us several pairs of shoes.
buyer	/ˈbaɪə(r)/	người mua	n.	The buyer checked the product carefully before paying.
product	/ˈprɒdʌkt/	sản phẩm	n.	This product is made from recycled materials.
item	/ˈaɪtəm/	món hàng, sản phẩm	n.	Each item has a different price.
price	/praɪs/	giá	n.	What is the price of this jacket?
cost	/kɒst/	có giá, chi phí	n./v.	The book costs ten dollars.
expensive	/ɪkˈspensɪv/	đắt	adj.	This computer is too expensive for me.

cheap	/tʃi:p/	rẻ	adj.	These notebooks are cheap but useful.
affordable	/ə'fɔ:dəbl/	có giá phải chăng	adj.	The store sells good-quality clothes at affordable prices.
discount	/'dɪskaʊnt/	giảm giá	n./v.	The shop offers a ten-percent discount this week.
sale	/seɪl/	đợt giảm giá	n.	I bought these shoes during the summer sale .
offer	/'ɒfə(r)/	ưu đãi; đề nghị	n./v.	The supermarket has a special offer on fruit this week.
bargain	/'bɑ:gən/	món hời; mặc cả	n./v.	These shoes were a real bargain .
quality	/'kwɒləti/	chất lượng	n.	The shop is known for the quality of its products.
brand	/brænd/	thương hiệu	n.	This is a popular sportswear brand .
size	/saɪz/	kích cỡ	n.	Do you have this shirt in a larger size ?
colour	/'kʌlə(r)/	màu sắc	n.	I like the blue colour of this bag.
fit	/fɪt/	vừa, phù hợp kích cỡ	v.	These trousers fit me perfectly.
try on	/,traɪ 'ɒn/	thử (quần áo)	phr.v.	Can I try on this jacket?
choose	/tʃu:z/	chọn	v.	It took me a long time to choose a birthday present.

choice	/tʃɔɪs/	sự lựa chọn	n.	There are many choices at this supermarket.
purchase	/'pɜ:tʃəs/	mua, sự mua hàng	v./n.	I made my purchase online yesterday.
buy	/baɪ/	mua	v.	I need to buy a new school bag.
sell	/sel/	bán	v.	This shop sells handmade products.
pay	/peɪ/	trả tiền	v.	You can pay by cash or card.
cash	/kæʃ/	tiền mặt	n.	I paid in cash because I did not have my card.
cashier	/kæ'ʃɪə(r)/	thu ngân	n.	The cashier gave me my receipt.
receipt	/rɪ'si:t/	hóa đơn	n.	Please keep the receipt in case you need to return the item.
change	/tʃeɪndʒ/	tiền thừa	n.	The cashier gave me the correct change .
refund	/'ri:fʌnd/	tiền hoàn lại; hoàn tiền	n./v.	The store gave me a refund for the damaged product.
exchange	/ɪks'tʃeɪndʒ/	đổi hàng; sự trao đổi	v./n.	Can I exchange this shirt for a larger one?
delivery	/dɪ'lɪvəri/	việc giao hàng	n.	The delivery will arrive tomorrow morning.
order	/'ɔ:də(r)/	đặt hàng; đơn hàng	n./v.	I placed an order for two books online.

store	/stɔ:(r)/	cửa hàng	n.	The department store sells clothes, shoes and bags.
market	/'mɑ:kɪt/	chợ	n.	My grandmother buys vegetables at the local market .
department store	/dɪ'pɑ:tmənt stɔ:(r)/	cửa hàng bách hóa	n.	We bought a new lamp at the department store .

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- **go shopping** → đi mua sắm
- **do the shopping** → đi mua đồ/mua sắm
- **go to the market** → đi chợ
- **buy something online** → mua thứ gì trực tuyến
- **place an order** → đặt hàng
- **make a purchase** → mua hàng
- **pay in cash** → thanh toán bằng tiền mặt
- **pay by card** → thanh toán bằng thẻ
- **pay for something** → trả tiền cho thứ gì
- **ask for a discount** → hỏi/xin giảm giá
- **get a discount** → được giảm giá
- **offer a discount** → đưa ra mức giảm giá
- **a special offer** → ưu đãi đặc biệt
- **a good bargain** → món hàng có giá hời
- **good quality** → chất lượng tốt
- **high quality** → chất lượng cao
- **affordable price** → mức giá phải chăng
- **reasonable price** → mức giá hợp lý
- **try on clothes** → thử quần áo
- **fit well** → vừa vặn
- **check the price** → kiểm tra giá
- **compare prices** → so sánh giá
- **keep the receipt** → giữ lại hóa đơn

- **get a refund** → nhận tiền hoàn lại
- **exchange an item** → đổi một món hàng
- **home delivery** → giao hàng tận nhà
- **online shopping** → mua sắm trực tuyến
- **shopping centre** → trung tâm mua sắm

8. Natural Disasters – Thiên tai

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
disaster	/di'zɑ:stə(r)/	thảm họa	n.	The earthquake was a terrible disaster .
natural disaster	/,nætʃrəl di'zɑ:stə(r)/	thiên tai	n.	A natural disaster can affect thousands of people.
earthquake	/'ɜ:θkweɪk/	động đất	n.	The earthquake damaged many buildings.
flood	/flʌd/	lũ lụt	n./v.	The heavy rain caused a serious flood .
storm	/stɔ:m/	bão	n.	The storm damaged several houses.
tornado	/tɔ:'neɪdəʊ/	lốc xoáy	n.	A tornado destroyed several buildings in the town.
tsunami	/tsu:'nɑ:mi/	sóng thần	n.	A tsunami can cause huge waves near the coast.
typhoon	/taɪ'fu:n/	bão nhiệt đới mạnh	n.	The typhoon brought heavy rain to the region.

hurricane	/ˈhʌrɪkən/	bão lớn	n.	The hurricane forced many families to leave their homes.
cyclone	/ˈsaɪklən/	bão xoáy	n.	The cyclone moved towards the coast.
drought	/draʊt/	hạn hán	n.	The long drought caused problems for local farmers.
landslide	/ˈlændslaɪd/	sạt lở đất	n.	The heavy rain caused a landslide on the mountain road.
volcano	/vɒlˈkeɪnəʊ/	núi lửa	n.	The volcano has been inactive for many years.
eruption	/ɪˈrʌpʃn/	sự phun trào	n.	The volcanic eruption covered the area with ash.
erupt	/ɪˈrʌpt/	phun trào	v.	Scientists are watching the volcano in case it erupts .
volcanic	/vɒlˈkeɪnɪk/	thuộc núi lửa	adj.	The island has many volcanic rocks.
damage	/ˈdæmɪdʒ/	thiệt hại; gây thiệt hại	n./v.	Strong winds can damage houses and trees.
destroy	/dɪˈstrɔɪ/	phá hủy	v.	The flood destroyed several roads.
debris	/ˈdebriː/	mảnh vỡ, đồng đồ nát	n.	Workers removed the debris from the road.
victim	/ˈvɪktɪm/	nạn nhân	n.	Volunteers brought food to the victims of the flood.

property	/ˈprɒpəti/	tài sản	n.	The storm caused serious damage to private property .
emergency	/ɪˈmɜːdʒənsi/	tình trạng khẩn cấp	n.	Call this number in an emergency .
emergency kit	/ɪˈmɜːdʒənsi kit/	bộ dụng cụ khẩn cấp	n.	Every family should have an emergency kit at home.
evacuate	/ɪˈvækjuet/	sơ tán	v.	The authorities told residents to evacuate the area.
evacuation	/ɪˌvækjuˈeɪʃn/	sự sơ tán	n.	The evacuation began before the storm arrived.
evacuee	/ɪˌvækjuˈiː/	người sơ tán	n.	The evacuees stayed at a temporary shelter.
authority	/ɔːˈθɒrəti/	chính quyền; cơ quan có thẩm quyền	n.	The local authorities issued a warning.
warn	/wɔːn/	cảnh báo	v.	The weather service warned people about the storm.
warning	/ˈwɔːnɪŋ/	lời cảnh báo	n.	We received a warning about the coming storm.
predict	/prɪˈdɪkt/	dự đoán	v.	Scientists cannot always predict earthquakes accurately.
prediction	/prɪˈdɪkʃn/	sự dự đoán	n.	The weather prediction says that heavy rain is coming.
shake	/ʃeɪk/	rung, lắc	v.	The windows began to shake during the earthquake.

bury	/ˈberi/	chôn vùi	v.	The landslide buried part of the road.
pull up	/ˌpʊl ˈʌp/	kéo lên; nhổ lên	phr.v.	The workers pulled up the damaged tree.
funnel	/ˈfʌnl/	hình phễu	n.	The tornado had a large funnel shape.
Fahrenheit	/ˈfærənhaɪt/	độ Fahrenheit	n.	The temperature reached 100 degrees Fahrenheit .
cautious	/ˈkoːʃəs/	thận trọng	adj.	People should be cautious during a storm.
accommodation	/əˌkɒməˈdeɪʃn/	chỗ ở	n.	The evacuees needed temporary accommodation .
clean-up	/ˈkliːn ʌp/	hoạt động dọn dẹp	n.	Volunteers joined the clean-up after the flood.
broadcast	/ˈbrɔːdkɑːst/	phát sóng; bản tin phát sóng	n./v.	The weather report was broadcast on television.

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- **natural disaster** → thiên tai
- **a severe storm** → một cơn bão nghiêm trọng
- **heavy rain** → mưa lớn
- **strong winds** → gió mạnh
- **cause damage** → gây thiệt hại
- **destroy buildings** → phá hủy các tòa nhà
- **damage property** → gây thiệt hại tài sản
- **issue a warning** → đưa ra cảnh báo
- **warn people about something** → cảnh báo mọi người về điều gì
- **predict a disaster** → dự đoán thảm họa

- **evacuate an area** → sơ tán khỏi một khu vực
- **evacuate residents** → sơ tán cư dân
- **emergency kit** → bộ dụng cụ khẩn cấp
- **emergency situation** → tình huống khẩn cấp
- **provide accommodation** → cung cấp chỗ ở
- **rescue victims** → cứu nạn nhân
- **remove debris** → dọn dẹp đồng đồ nát
- **clean up an area** → dọn dẹp một khu vực
- **volcanic eruption** → vụ phun trào núi lửa
- **earthquake damage** → thiệt hại do động đất

9. Communication in the Future – Giao tiếp trong tương lai

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
communication	/kəˌmjʊːnɪˈkeɪʃn/	sự giao tiếp	n.	Good communication is important in everyday life.
communicate	/kəˈmjʊːnɪkeɪt/	giao tiếp	v.	People use phones to communicate with each other.
smartphone	/ˈsmɑːtfəʊn/	điện thoại thông minh	n.	I use my smartphone to send messages to my friends.
tablet	/ˈtæblət/	máy tính bảng	n.	She uses a tablet to join online classes.
webcam	/ˈwebkæm/	webcam	n.	The webcam allows us to see each other during the call.
social network	/ˌsəʊʃlˈnetwɜːk/	mạng xã hội	n.	Many teenagers use a social network to keep in touch with friends.

social media	/ˌsəʊʃl 'mi:diə/	mạng xã hội	n.	We should use social media responsibly.
account	/ə'kaʊnt/	tài khoản	n.	You need an account to use the online service.
Internet connection	/'ɪntənɪt kəˌnekʃn/	kết nối Internet	n.	A stable Internet connection is necessary for a video call.
message	/'mesɪdʒ/	tin nhắn	n.	I sent a message to my teacher.
text	/tekst/	nhắn tin; tin nhắn văn bản	v./n.	I usually text my friends after school.
voice message	/'vɔɪs mesɪdʒ/	tin nhắn thoại	n.	She sent me a voice message because she was busy.
video call	/'vɪdiəʊ kɔ:l/	cuộc gọi video	n.	We had a video call with our cousins last night.
video conference	/'vɪdiəʊ ˌkɒnfərəns/	hội nghị/cuộc họp trực tuyến	n.	Our teacher held a video conference with another class.
translation machine	/trænz'leɪʃn məˌʃi:n/	máy dịch	n.	A translation machine may help people communicate across languages.
language barrier	/'læŋgwɪdʒ ˌbæriə(r)/	rào cản ngôn ngữ	n.	Translation tools can help people overcome a language barrier .
holography	/hɒ'ləgrəfi/	công nghệ toàn ảnh	n.	Holography may become more common in future communication.

hologram	/ˈhɒləgræm/	hình ảnh ba chiều	n.	The students watched a hologram of a famous scientist.
telepathy	/təˈlepəθi/	thần giao cách cảm	n.	The story imagines a future where people can communicate through telepathy .
thought	/θɔ:t/	suy nghĩ, ý nghĩ	n.	She wrote down her thoughts in a notebook.
emoji	/iˈməʊdʒi/	biểu tượng cảm xúc	n.	He added an emoji to show that he was joking.
carrier pigeon	/ˈkæriəˌpiːdʒɪn/	bồ câu đưa thư	n.	In the past, people sometimes used a carrier pigeon to send messages.
transmit	/trænzˈmɪt/	truyền, truyền tải	v.	The device can transmit information quickly.
transmission	/trænzˈmɪʃn/	sự truyền tải	n.	The new system allows fast data transmission .
advanced	/ədˈvɑːnst/	tiên tiến	adj.	The new device uses advanced technology.
high-speed	/ˌhaɪˈspiːd/	tốc độ cao	adj.	We need a high-speed Internet connection for online meetings.
automatically	/ˌɔːtəˈmætɪklɪ/	một cách tự động	adv.	The application automatically saves your messages.
instantly	/ˈɪnstəntli/	ngay lập tức	adv.	The message arrived instantly .

live	/laɪv/	trực tiếp	adj./ad v.	We watched the event live online.
attach	/ə'tætʃ/	đính kèm	v.	Please attach the photo to your email.
attachment	/ə'tætʃmənt/	tệp đính kèm	n.	I sent the document as an attachment .
code	/kəʊd/	mã	n.	You need a security code to enter the account.
content	/'kɒntent/	nội dung	n.	Check the content of the message before sending it.
device	/dɪ'vaɪs/	thiết bị	n.	This small device can send information wirelessly.
digital camera	/ˌdɪdʒɪtl 'kæməərə/	máy ảnh kỹ thuật số	n.	My father uses a digital camera to take photos.
body language	/'bɒdi ,læŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ cơ thể	n.	Body language can show how a person feels.
face-to-face	/ˌfeɪs tə 'feɪs/	trực tiếp, mặt đối mặt	adv./ad j.	I prefer talking face-to-face when discussing important things.
formal	/'fɔːml/	trang trọng, chính thức	adj.	We should use formal language in an official email.
informal	/ɪn'fɔːml/	thân mật, không trang trọng	adj.	Text messages are usually more informal than letters.

effective	/ɪ'fektɪv/	hiệu quả	adj.	Video calls are an effective way to communicate with distant relatives.
get through	/get θruː/	kết nối được, gọi được	phr.v.	I couldn't get through to my brother because his phone was off.

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- **communicate with someone** → giao tiếp với ai
- **communicate online** → giao tiếp trực tuyến
- **keep in touch with someone** → giữ liên lạc với ai
- **send a message** → gửi tin nhắn
- **send a voice message** → gửi tin nhắn thoại
- **send a text message** → gửi tin nhắn văn bản
- **make a video call** → thực hiện cuộc gọi video
- **have a video conference** → tham gia hội nghị/cuộc họp trực tuyến
- **use social media** → sử dụng mạng xã hội
- **create an account** → tạo tài khoản
- **have an Internet connection** → có kết nối Internet
- **overcome a language barrier** → vượt qua rào cản ngôn ngữ
- **use a translation machine** → sử dụng máy dịch
- **transmit information** → truyền tải thông tin
- **transmit data** → truyền dữ liệu
- **send an attachment** → gửi tệp đính kèm
- **attach a file** → đính kèm tệp
- **use advanced technology** → sử dụng công nghệ tiên tiến
- **high-speed Internet** → Internet tốc độ cao
- **communicate face-to-face** → giao tiếp trực tiếp
- **use body language** → sử dụng ngôn ngữ cơ thể
- **watch something live** → xem một nội dung được phát trực tiếp
- **get through to someone** → kết nối được với ai qua điện thoại
- **express thoughts** → thể hiện suy nghĩ

- express ideas → diễn đạt ý tưởng

10. Science and Technology – Khoa học và công nghệ

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
science	/ˈsaɪəns/	khoa học	n.	Science helps us understand the world around us.
scientific	/ˌsaɪənˈtɪfɪk/	thuộc khoa học	adj.	The students conducted a scientific experiment in class.
scientist	/ˈsaɪəntɪst/	nhà khoa học	n.	The scientist is studying a new type of plant.
technology	/tekˈnɒlədʒi/	công nghệ	n.	Modern technology has changed the way we live.
technological	/ˌteknəˈlɒdʒɪkl /	thuộc công nghệ	adj.	There have been many technological advances in recent years.
face-to-face	/ˌfeɪs tə ˈfeɪs/	trực tiếp, mặt đối mặt	adj./adv.	Some students prefer face-to-face lessons.
screen	/skriːn/	màn hình	n.	Please look at the screen and follow the instructions.
computer screen	/kəmˈpjʊːtə skriːn/	màn hình máy tính	n.	I can see the answer on my computer screen .
breakout	/ˈbreɪkaʊt/	sự đột phá	n.	The new discovery was a major breakout in medical research.

breakout room	/ˈbreɪkɔʊt ru:m/	phòng chia nhóm	n.	The teacher put us in a breakout room for the group activity.
lens	/lenz/	thấu kính	n.	The camera has a special lens for taking clear pictures.
contact lens	/ˈkɒntækt lenz/	kính áp tròng	n.	My sister wears a contact lens in one eye.
brilliant	/ˈbrɪliənt/	xuất sắc, rất thông minh	adj.	That was a brilliant idea for the science project.
invent	/ɪnˈvent/	phát minh	v.	Scientists continue to invent new tools to help people.
invention	/ɪnˈvenʃn/	phát minh	n.	The telephone was an important invention .
inventor	/ɪnˈventə(r)/	nhà phát minh	n.	The young inventor created a simple robot.
feedback	/ˈfiːdbæk/	phản hồi	n.	The teacher gave us useful feedback on our project.
epidemic	/ˌepɪˈdemɪk/	dịch bệnh	n.	Scientists developed new methods to study the epidemic .
recognise	/ˈrekəɡnaɪz/	nhận ra, nhận biết	v.	The computer can recognise a person's face.
recognition	/ˌrekəɡˈnɪʃn/	sự nhận dạng, nhận biết	n.	The phone uses facial recognition to unlock the screen.

face recognition	/ˈfeɪs rekəɡˌnɪʃn/	nhận dạng khuôn mặt	n.	Face recognition is used in some modern devices.
digital	/ˈdɪdʒɪtl/	kỹ thuật số	adj.	Many students use digital devices for learning.
digital communication	/ˌdɪdʒɪtl kəˌmjuːnɪˈkeɪʃ n/	giao tiếp kỹ thuật số	n.	Digital communication allows people to share information quickly.
scan	/skæn/	quét	v.	You can scan the code with your phone.
scanner	/ˈskænə(r)/	máy quét	n.	The office has a new scanner for documents.
fingerprint	/ˈfɪŋɡəprɪnt/	dấu vân tay	n.	The phone can be unlocked with a fingerprint .
fingerprint scanner	/ˈfɪŋɡəprɪnt ˌskænə(r)/	máy quét vân tay	n.	The fingerprint scanner checks the user's identity.
experiment	/ɪkˈsperɪmənt/	thí nghiệm	n.	We did a simple experiment in our science class.
track	/træk/	theo dõi	v.	The application can track how much time students spend studying.
eye tracking	/ˈaɪ trækɪŋ/	theo dõi chuyển động mắt	n.	Eye tracking can show where people are looking.
discover	/dɪˈskʌvə(r)/	khám phá, phát hiện	v.	Scientists may discover new information through research.

create	/kri'eɪt/	tạo ra, sáng tạo	v.	Students can create a model for their science project.
creator	/kri'eɪtə(r)/	người sáng tạo	n.	The creator of the robot explained how it worked.
creative	/kri'eɪtɪv/	sáng tạo	adj.	Lan had a creative idea for the school project.
develop	/dɪ'veləp/	phát triển	v.	Engineers are trying to develop safer machines.
development	/dɪ'veləpmənt/	sự phát triển	n.	The development of technology has changed education.
chemical	/'kemɪkl/	thuộc hóa học; hóa chất	adj./n.	The students learned how some chemical substances react.
chemical element	/'kemɪkl 'elɪmənt/	nguyên tố hóa học	n.	Oxygen is a chemical element that humans need to live.
chemistry	/'kemɪstri/	hóa học	n.	My brother enjoys studying chemistry at school.
chemist	/'kemɪst/	nhà hóa học	n.	The chemist tested the substance in the laboratory.

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- **study science** → học khoa học
- **conduct an experiment** → tiến hành thí nghiệm
- **do an experiment** → làm thí nghiệm
- **make a scientific discovery** → thực hiện một phát hiện khoa học
- **develop new technology** → phát triển công nghệ mới
- **develop a new device** → phát triển thiết bị mới

- **invent a machine** → phát minh một chiếc máy
- **make an invention** → tạo ra một phát minh
- **give feedback** → đưa ra phản hồi
- **receive feedback** → nhận phản hồi
- **recognise a face** → nhận dạng một khuôn mặt
- **use face recognition** → sử dụng công nghệ nhận dạng khuôn mặt
- **scan a fingerprint** → quét dấu vân tay
- **use a fingerprint scanner** → sử dụng máy quét vân tay
- **scan a code** → quét mã
- **track eye movement** → theo dõi chuyển động của mắt
- **create a model** → tạo mô hình
- **develop a solution** → phát triển giải pháp
- **digital communication** → giao tiếp kỹ thuật số
- **digital technology** → công nghệ kỹ thuật số

11. Life on Other Planets – Sự sống trên các hành tinh khác

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
planet	/ˈplæɪnt/	hành tinh	n.	Earth is the planet where we live.
solar system	/ˈsəʊləˌsɪstəm/	hệ Mặt Trời	n.	Earth is one of the planets in the solar system .
space	/speɪs/	không gian	n.	Humans have explored only a small part of space .
spaceship	/ˈspeɪsfɪp/	tàu vũ trụ	n.	The astronauts travelled through space in a spaceship .
rocket	/ˈrɒkɪt/	tên lửa	n.	The rocket carried the spacecraft into space.

astronaut	/ˈæstrənɔ:t/	phi hành gia	n.	The astronaut spent several months in space.
commander	/kəˈmɑ:ndə(r)/	người chỉ huy	n.	The commander gave instructions to the crew.
galaxy	/ˈgæləksi/	thiên hà	n.	Our solar system is in the Milky Way galaxy .
gravity	/ˈgrævəti/	trọng lực	n.	Gravity keeps the planets in their orbits.
telescope	/ˈteliskəʊp/	kính thiên văn	n.	Scientists use a telescope to observe distant objects.
UFO	/ˌju: ef ˈəʊ/	vật thể bay không xác định	n.	The students watched a video about a possible UFO .
alien	/ˈeɪliən/	người ngoài hành tinh	n.	The film is about an alien who visits Earth.
creature	/ˈkri:tʃə(r)/	sinh vật	n.	The story describes a strange creature from another planet.
habitable	/ˈhæbitəbl/	có thể ở được	adj.	Scientists are looking for habitable planets.
possibility	/ˌpɒsəˈbɪləti/	khả năng	n.	There is a possibility that life exists elsewhere.
promising	/ˈprɒmɪsɪŋ/	đầy hứa hẹn	adj.	Scientists have found some promising signs in their research.
trace	/treɪs/	dấu vết, dấu hiệu	n.	Scientists searched for a trace of water on Mars.

existence	/ɪg'zɪstəns/	sự tồn tại	n.	Scientists are studying the possible existence of life beyond Earth.
explore	/ɪk'splɔ:(r)/	khám phá	v.	Humans want to explore other planets.
exploration	/,eksplə'reɪʃn/	sự khám phá	n.	Space exploration requires advanced technology.
launch	/lɔ:ntʃ/	phóng; sự phóng	v./n.	The space agency will launch a new rocket next year.
oppose	/ə'pəʊz/	phản đối	v.	Some people oppose the idea of sending humans to Mars.
atmosphere	/'ætməsfiə(r)/	khí quyển	n.	Mars has a much thinner atmosphere than Earth.
surface	/'sɜ:fɪs/	bề mặt	n.	Scientists study the surface of Mars using robots.
crater	/'kreɪtə(r)/	miệng hố, hố va chạm	n.	The Moon has many large craters on its surface.
oxygen	/'ɒksɪdʒən/	oxy	n.	Humans need oxygen to breathe.
water	/'wɔ:tə(r)/	nước	n.	Scientists are looking for signs of water on other planets.
temperature	/'temprətʃə(r)/	nhiệt độ	n.	The temperature on some planets is too high for humans.
condition	/kən'dɪʃn/	điều kiện	n.	Scientists study the conditions on other planets.

inhabitant	/ɪnˈhæbɪtənt/	cư dân, sinh vật sống ở một nơi	n.	The story imagines the inhabitants of a distant planet.
Mars	/mɑːz/	sao Hỏa	n.	Mars is often called the Red Planet.
Mercury	/ˈmɜːkjəri/	sao Thủy	n.	Mercury is the closest planet to the Sun.
Venus	/ˈviːnəs/	sao Kim	n.	Venus is similar to Earth in size.
Jupiter	/ˈdʒuːpɪtə(r)/	sao Mộc	n.	Jupiter is the largest planet in the solar system.
Saturn	/ˈsætən/	sao Thổ	n.	Saturn is famous for its beautiful rings.
Uranus	/ˈjʊərənəs/	sao Thiên Vương	n.	Uranus is a very cold planet.
Neptune	/ˈneptjuːn/	sao Hải Vương	n.	Neptune is the farthest planet from the Sun.
solar	/ˈsəʊlə(r)/	thuộc Mặt Trời	adj.	Scientists study solar activity and its effects on Earth.
outer space	/ˌaʊtə ˈspeɪs/	không gian vũ trụ	n.	Astronauts need special equipment to work in outer space .
space exploration	/ˈspeɪs ˌekspləˈreɪʃn/	khám phá vũ trụ	n.	Space exploration helps us learn more about the universe.

Cụm từ nên học cùng chủ đề

- explore space → khám phá không gian

- **space exploration** → hoạt động khám phá vũ trụ
- **explore other planets** → khám phá các hành tinh khác
- **travel through space** → du hành trong không gian
- **launch a rocket** → phóng tên lửa
- **launch a spacecraft** → phóng tàu vũ trụ
- **travel in a spaceship** → du hành bằng tàu vũ trụ
- **observe a planet** → quan sát một hành tinh
- **use a telescope** → sử dụng kính thiên văn
- **study the surface of Mars** → nghiên cứu bề mặt sao Hỏa
- **search for signs of life** → tìm kiếm dấu hiệu của sự sống
- **find traces of water** → tìm thấy dấu vết của nước
- **look for habitable planets** → tìm kiếm các hành tinh có thể ở được
- **support the possibility of life** → ủng hộ khả năng có sự sống
- **the existence of life** → sự tồn tại của sự sống
- **life beyond Earth** → sự sống ngoài Trái Đất
- **human life** → sự sống của con người
- **outer space** → không gian vũ trụ
- **solar system** → hệ Mặt Trời
- **solar activity** → hoạt động của Mặt Trời
- **the surface of a planet** → bề mặt của một hành tinh
- **atmospheric conditions** → điều kiện khí quyển
- **high temperature** → nhiệt độ cao
- **low temperature** → nhiệt độ thấp
- **lack of oxygen** → thiếu oxy
- **lack of water** → thiếu nước

12. Common IOE Vocabulary & Collocations – Từ vựng và cụm từ trọng tâm

Từ vựng/Cụm từ	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
----------------	----------	------------------	---------	-------

achieve	/ə'tʃi:v/	đạt được	v.	She worked hard to achieve her goal.
improve	/ɪm'pru:v/	cải thiện	v.	Reading every day can improve your vocabulary.
require	/rɪ'kwaɪə(r)/	yêu cầu, đòi hỏi	v.	This activity requires students to work in pairs.
allow	/ə'laʊ/	cho phép	v.	The teacher allows us to use a dictionary.
provide	/prə'vaɪd/	cung cấp	v.	The school provides students with useful learning materials.
suggest	/sə'dʒest/	gợi ý, đề xuất	v.	My teacher suggested joining the English club.
prevent	/prɪ'vent/	ngăn chặn	v.	Wearing a helmet can prevent serious head injuries.
avoid	/ə'vɔɪd/	tránh	v.	Try to avoid using your phone while studying.
include	/ɪn'klu:d/	bao gồm	v.	The price includes breakfast.
increase	/ɪn'kri:s/	tăng	v./n.	The number of online learners continues to increase .
decrease	/dɪ'kri:s/	giảm	v./n.	We should decrease the amount of plastic we use.
support	/sə'pɔ:t/	hỗ trợ, ủng hộ	v./n.	My parents always support my learning.

solve	/sɒlv/	giải quyết	v.	We need to solve this problem together.
cause	/kɔːz/	gây ra; nguyên nhân	v./n.	Heavy rain can cause floods.
affect	/ə'fekt/	ảnh hưởng	v.	Lack of sleep can affect students' concentration.
depend	/dɪ'pend/	phụ thuộc	v.	The answer may depend on the situation.
encourage	/ɪn'kʌrɪdʒ/	khuyến khích	v.	Teachers encourage students to ask questions.
participate	/pɑː'tɪsɪpeɪt/	tham gia	v.	Many students participate in the school competition.
organise	/'ɔːgənaɪz/	tổ chức	v.	Our class will organise a clean-up day.
prepare	/prɪ'peə(r)/	chuẩn bị	v.	I prepared carefully for the English test.
attend	/ə'tend/	tham dự	v.	All students must attend the meeting.
describe	/dɪ'skraɪb/	miêu tả	v.	Can you describe the picture in two sentences?
compare	/kəm'peə(r)/	so sánh	v.	The exercise asks us to compare two pictures.
explain	/ɪk'spleɪn/	giải thích	v.	Could you explain this grammar rule again?

introduce	/ ˌɪntrəˈdjuːs/	giới thiệu	v.	Let me introduce my new classmate.
remember	/rɪˈmembə(r)/	nhớ	v.	Please remember to bring your notebook tomorrow.
forget	/fəˈget/	quên	v.	Don't forget to do your homework.
borrow	/ˈbɒrəʊ/	mượn	v.	Can I borrow your English book?
lend	/lend/	cho mượn	v.	Could you lend me your pen for a minute?
spend	/spend/	dành, tiêu	v.	I spend about an hour reading every evening.
save	/seɪv/	tiết kiệm; lưu	v.	We should save water whenever possible.
repair	/rɪˈpeə(r)/	sửa chữa	v.	My father can repair old bicycles.
solve a problem	/sɒlv ə 'prɒbləm/	giải quyết vấn đề	cụm từ	The students worked together to solve a problem .
make progress	/meɪk 'prəʊɡres/	tiến bộ	cụm từ	Lan has made great progress in English.
make a mistake	/meɪk ə mɪ'steɪk/	mắc lỗi	cụm từ	It is normal to make mistakes when learning a language.
take part in	/teɪk pɑːt ɪn/	tham gia	cụm động từ	I want to take part in the school English club.

take care of	/teɪk keə(r) əv/	chăm sóc	cụm động từ	Mai takes care of her younger brother after school.
look after	/lʊk 'ɑːftə(r)/	chăm sóc	cụm động từ	Can you look after my dog this weekend?
look for	/lʊk fɔː(r)/	tìm kiếm	cụm động từ	We are looking for information about the festival.
find out	/faɪnd aʊt/	tìm hiểu, phát hiện	cụm động từ	I want to find out more about this science project.
turn on	/tɜːn ɒn/	bật	cụm động từ	Please turn on the computer.
turn off	/tɜːn ɒf/	tắt	cụm động từ	Remember to turn off the lights before leaving.
pick up	/pɪk ʌp/	nhặt lên	cụm động từ	Please pick up the rubbish on the floor.
put away	/pʊt ə 'weɪ/	cất đi	cụm động từ	Please put away your books after class.
give up	/ɡɪv ʌp/	từ bỏ	cụm động từ	Don't give up when an exercise is difficult.
grow up	/ɡrəʊ ʌp/	lớn lên	cụm động từ	I want to be a scientist when I grow up .
get up	/ɡet ʌp/	thức dậy	cụm động từ	I get up at six o'clock on school days.
work out	/wɜːk aʊt/	tìm ra, giải quyết	cụm động từ	We finally worked out the answer.

look forward to	/lʊk 'fɔ:wəd tu:/	mong đợi	cụm động từ	I look forward to meeting my new classmates.
be interested in	/bi 'intrəstɪd ɪn/	hứng thú với	cụm từ	She is interested in science.
be good at	/bi gʊd æt/	giỏi về	cụm từ	Nam is good at solving maths problems.
be afraid of	/bi ə 'freɪd əv/	sợ	cụm từ	Some children are afraid of storms.
be proud of	/bi praʊd əv/	tự hào về	cụm từ	Her parents are proud of her progress.
be responsible for	/bi rɪ 'spɒnsəbl fɔ:(r)/	chịu trách nhiệm về	cụm từ	Students are responsible for keeping the classroom clean.
be different from	/bi 'dɪfrənt frəm/	khác với	cụm từ	Life in the city is different from life in the countryside.
be similar to	/bi 'sɪmlə(r) tu:/	tương tự với	cụm từ	This custom is similar to one in my hometown.
according to	/ə 'kɔ:dɪŋ tu:/	theo, theo như	cụm giới từ	According to the weather report, it will rain tomorrow.
because of	/bi 'kɒz əv/	bởi vì	cụm giới từ	The match was cancelled because of heavy rain.
instead of	/ɪn 'sted əv/	thay vì	cụm giới từ	I walked to school instead of taking the bus.
in addition to	/ɪn ə 'dɪʃn tu:/	ngoài, bên cạnh	cụm giới từ	In addition to English, Mai studies Japanese.

13. Collocations và cấu trúc đặc biệt nên ghi nhớ

Nhóm này nên được học **nguyên cụm**, thay vì tách từng từ, vì khi làm IOE học sinh thường phải chọn đúng từ đi kèm:

- **achieve a goal** → đạt được mục tiêu
- **improve your English** → cải thiện tiếng Anh
- **require students to do something** → yêu cầu học sinh làm gì
- **allow someone to do something** → cho phép ai làm gì
- **provide someone with something** → cung cấp cho ai thứ gì
- **suggest doing something** → đề xuất làm gì
- **avoid doing something** → tránh làm gì
- **prevent someone from doing something** → ngăn ai làm gì
- **participate in an activity** → tham gia một hoạt động
- **prepare for an exam** → chuẩn bị cho kỳ thi
- **attend a meeting** → tham dự cuộc họp
- **make progress** → tiến bộ
- **make a mistake** → mắc lỗi
- **take part in** → tham gia
- **take care of** → chăm sóc
- **look for** → tìm kiếm
- **find out** → tìm hiểu/phát hiện
- **turn on / turn off** → bật / tắt
- **give up** → từ bỏ
- **look forward to + V-ing** → mong đợi làm gì
- **be interested in + V-ing/noun** → hứng thú với
- **be good at + V-ing/noun** → giỏi về
- **be responsible for + V-ing/noun** → chịu trách nhiệm về
- **because of + noun/V-ing** → bởi vì
- **instead of + noun/V-ing** → thay vì